

Số: 109/NQ-HĐND

Hồng Quang, ngày 15 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HỒNG QUANG**  
**KHÓA XX - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các thông tư của bộ tài chính : Số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước: số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2025 – 2027;

Căn cứ quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao dự toán thu chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính các cấp tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ hướng dẫn số 1262/HD-STC ngày 09/8/2024 của sở tài chính tỉnh Hưng Yên về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-ĐU ngày 12/8/2025 của BCH Đảng bộ xã Hồng Quang khóa I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Xét Báo cáo số 66/BC-UBND ngày 12/8/2025 của UBND xã Hồng Quang; Báo cáo Thẩm tra số 03/BC- BKTNS ngày 12/8/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 xã Hồng Quang như sau:**

- 1. Tổng thu cân đối ngân sách xã: 467.579 triệu đồng.**
  - Thu được hưởng theo phân cấp: 387.943 triệu đồng;
  - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 62.290 triệu đồng, trong đó:
    - + Thu bổ sung cân đối: 47.890 triệu đồng;
    - + Thu bổ sung có mục tiêu: 14.400 triệu đồng.
  - Thu kết dư ngân sách: 11.757 triệu đồng.
  - Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 5.558 triệu đồng.
  - Thu chuyển nguồn của địa phương khác hỗ trợ (5% tiết kiệm): 31 triệu đồng.
- 2. Tổng chi cân đối ngân sách xã: 467.579 triệu đồng.**
  - Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách xã: 452.462 triệu đồng, trong đó:
    - + Chi đầu tư phát triển: 401.457 triệu đồng;
    - + Chi thường xuyên: 47.644 triệu đồng, trong đó: chi giáo dục và đào tạo: 1.000 triệu đồng.
    - + Dự phòng: 3.361 triệu đồng
  - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 717 triệu đồng
  - Chi bổ sung mục tiêu: 14.400 triệu đồng

*(Chi tiết theo các biểu mẫu đính theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của pháp luật, trong đó:

- Trên cơ sở phương án phân bổ ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai thực hiện dự toán đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn có liên quan; thực hiện tốt các chỉ tiêu thu chi ngân sách, góp phần thực hiện thắng lợi dự toán ngân sách năm 2025 và các năm tiếp theo.

- Chi ngân sách nhà nước, đảm bảo nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả. Thực hiện nghiêm các kết luận của Thanh tra, Kiểm toán nhà nước; hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết, việc mua sắm phải thực hiện theo đúng quy định; thực hiện bố trí kinh phí từ nguồn chi thường xuyên để mua sắm trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện đảm bảo theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân

sách nhà nước để mua sắm trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; thực hiện bố trí việc sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên phải đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

Đối với phê duyệt nhu cầu, nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của xã thực hiện theo Nghị quyết số 687/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên.

- Hết năm ngân sách, chỉ những khoản theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước mới được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện. Số còn lại sẽ bị cắt huỷ dự toán, không xem xét chuyển nguồn.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND xã khóa XX - kỳ họp thứ hai nhất trí thông qua ngày 15/8/2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ban thường vụ đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ủy ban MTTQ VN xã;
- Các ban, phòng, đơn vị xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**  
  
*Nguyễn Tuấn Anh*  
**Nguyễn Tuấn Anh**

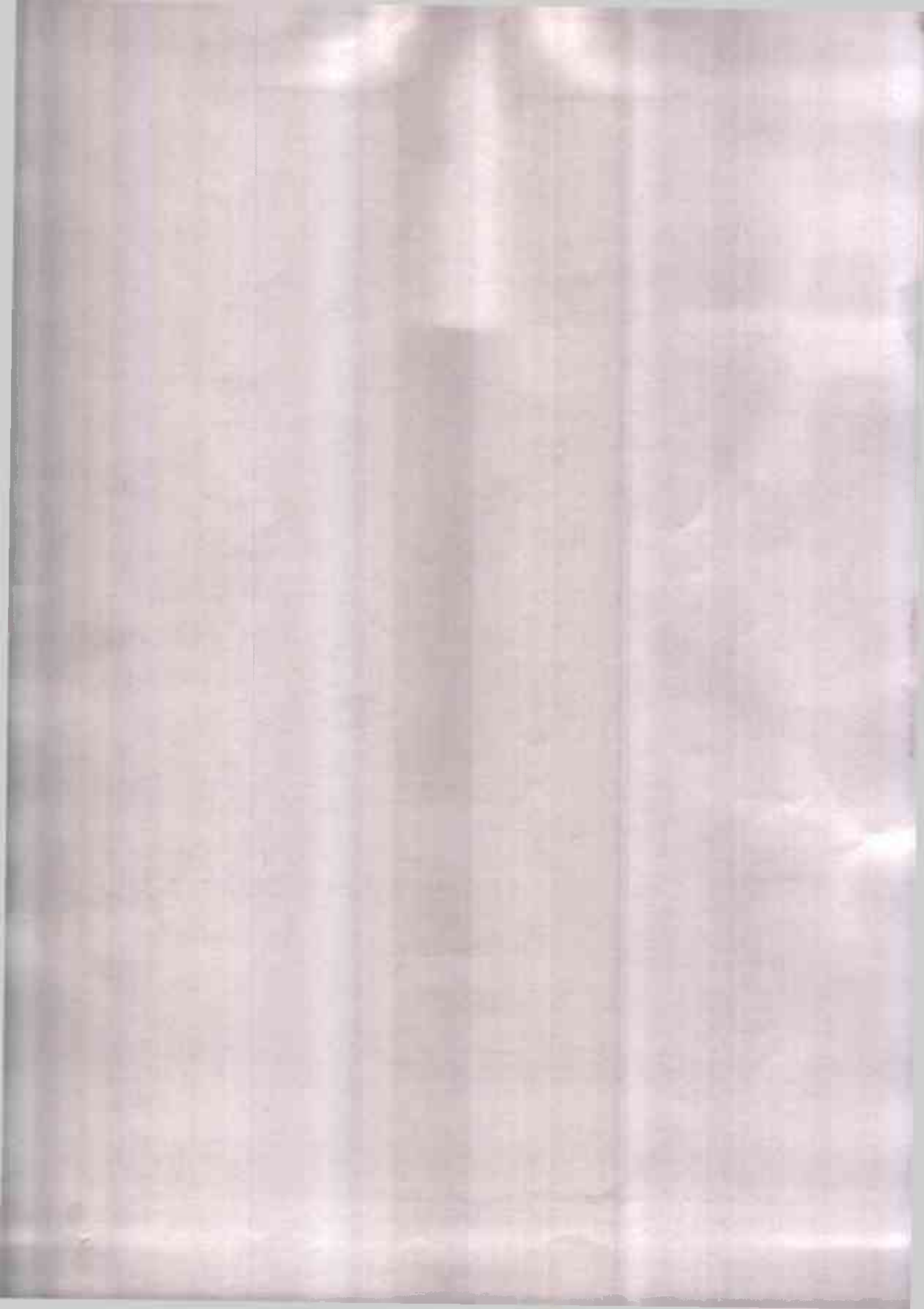


**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

(Kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 15 /8 /2025 của Hội đồng nhân dân xã Hồng Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

| <b>ST<br/>T</b> | <b>Nội dung</b>                                | <b>Dự toán năm 2025</b> |
|-----------------|------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b>        | <b>B</b>                                       | <b>3</b>                |
| <b>A</b>        | <b>NGÂN SÁCH TỈNH</b>                          |                         |
| <b>B</b>        | <b>NGÂN SÁCH XÃ</b>                            |                         |
| <b>I</b>        | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                     | <b>467,579</b>          |
| 1               | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp         | 387,943                 |
| 2               | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên              | 62,290                  |
| -               | Thu bổ sung cân đối ngân sách                  | 47,890                  |
| -               | Thu bổ sung có mục tiêu                        | 14,400                  |
| 3               | Thu kết dư                                     | 11,757                  |
| 4               | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang      | 5,558                   |
| 5               | Thu từ 5% tiết kiệm chi địa phương khác hỗ trợ | 31                      |
| <b>II</b>       | <b>Chi ngân sách</b>                           | <b>467,579</b>          |
| 1               | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã        | 467,579                 |
| 2               | Chi chuyển nguồn sang năm sau                  |                         |
| <b>III</b>      | <b>Bội chi NSX/Bội thu NSX</b>                 |                         |

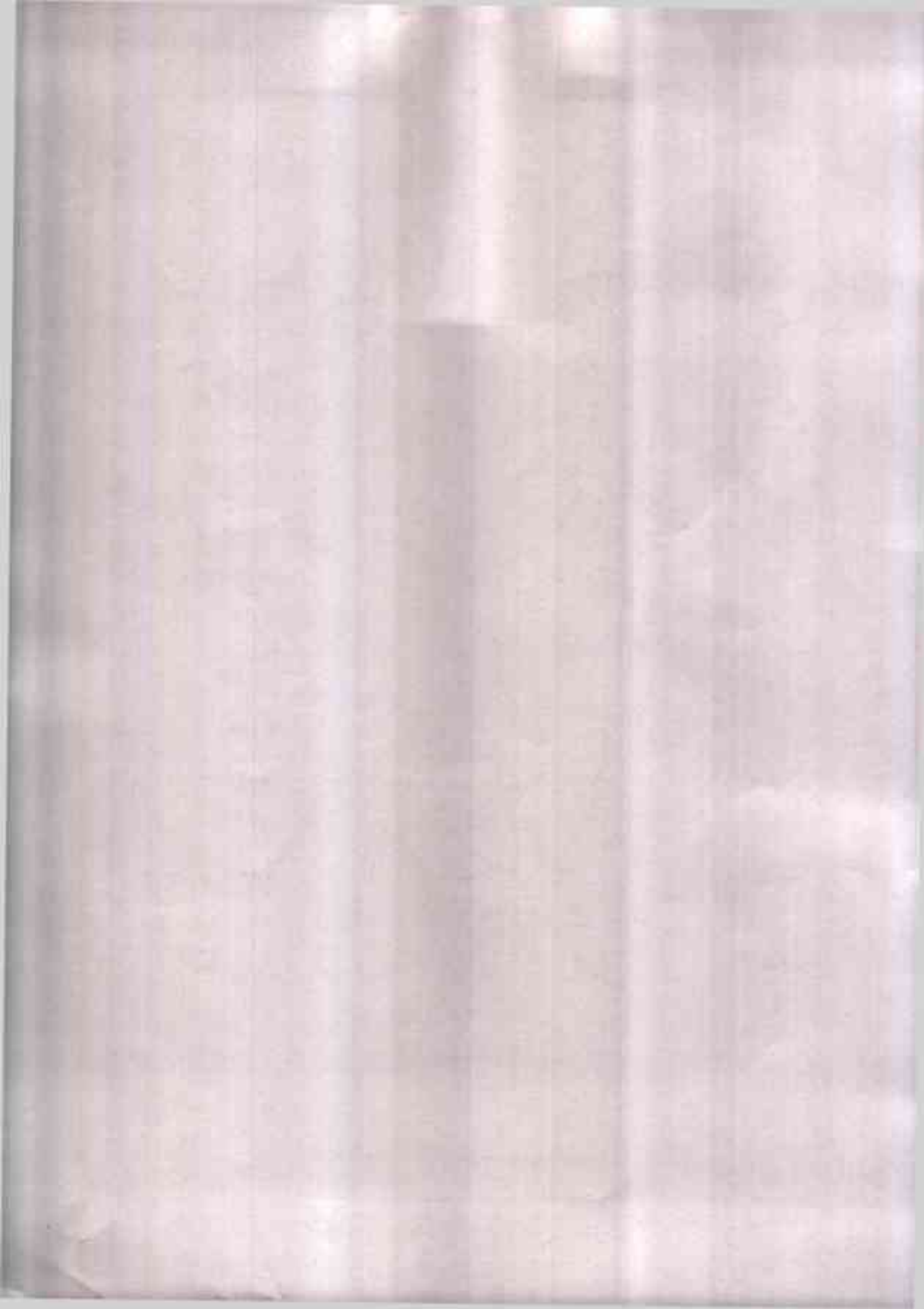


**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ  
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 15/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Hồng Quang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Ngân sách địa phương |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1=2+3                |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>467,579</b>       |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | <b>453,179</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>401,457</b>       |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 401,157              |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 300                  |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>47,644</b>        |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                                              |                      |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 1,000                |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                      |
| <b>III</b> | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ tăng thu</b>                                                                                                                                          | <b>717</b>           |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>3,361</b>         |
| <b>B</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                                | <b>14,400</b>        |
| <b>C</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          |                      |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                 |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>                                                                                                                                                |                      |
| <b>D</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                          |                      |

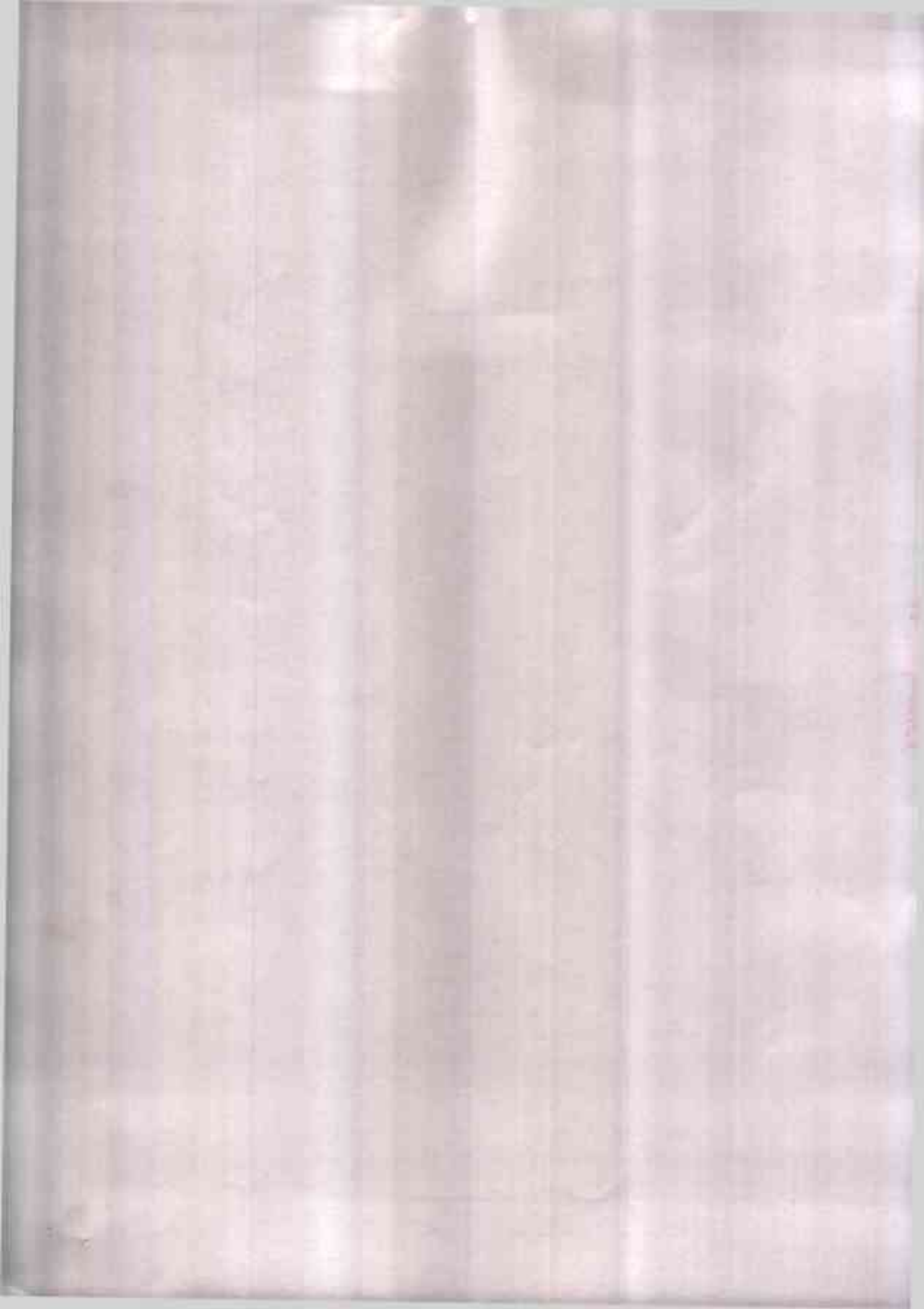


**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 15 /8 /2025 của Hội đồng nhân dân xã Hồng Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1              |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>467,579</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                     | <b>453,179</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>401,457</b> |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 401,157        |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 300            |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>47,644</b>  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 1,000          |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                |
| 3          | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                | 1,476          |
| 4          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                         | 1,955          |
| 5          | Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin                                                                                                                                                              | 1,317          |
| 6          | Sự nghiệp truyền thanh                                                                                                                                                                        | 522            |
| 7          | Chi sự nghiệp y tế                                                                                                                                                                            | 855            |
| 8          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 870            |
| 9          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 4,978          |
| 10         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 32,643         |
| 11         | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 2,028          |
| 12         | Chi thường xuyên khác                                                                                                                                                                         |                |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>3,361</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                   | <b>717</b>     |
| <b>B</b>   | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>                                                                                                                                 | <b>14,400</b>  |



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 15 /8 /2025 của Hội đồng nhân dân xã Hồng Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Tên đơn vị                                                                                                       | Tổng số       | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|            |                                                                                                                  |               |                       |                  |                        |                                      | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A          | B                                                                                                                | 1             | 2                     | 3                | 4                      | 5                                    | 6                     | 7                     | 8                | 9                                       |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                   | <b>66,122</b> | <b>0</b>              | <b>62,044</b>    | <b>3,361</b>           | <b>717</b>                           | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>         |                                         |
| <b>I</b>   | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>                                                                                      | <b>47,644</b> | <b>0</b>              | <b>47,644</b>    | <b>0</b>               | <b>0</b>                             | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>         |                                         |
| 1          | Đảng ủy                                                                                                          | 7,531         |                       | 7,531            |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 2          | Ủy ban mặt trận tổ quốc                                                                                          | 6,444         |                       | 6,444            |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 3          | Văn phòng HĐND-UBND                                                                                              | 32,932        |                       | 32,932           |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 3          | Tiền thưởng                                                                                                      | 737           |                       | 737              |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| <b>II</b>  | <b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                                                                                    | <b>3,361</b>  |                       |                  | <b>3,361</b>           |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| <b>III</b> | <b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>                                                                      | <b>717</b>    |                       |                  |                        | <b>717</b>                           |                       |                       |                  |                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>                                                                                   | <b>14,400</b> | <b>0</b>              | <b>14,400</b>    |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 1          | Văn phòng HĐND-UBND: chi bổ sung mục tiêu theo QĐ 1564                                                           | 2,500         |                       | 2,500            |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| 2          | Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn                                  | 11,900        |                       | 11,900           |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |
| -          | Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng xã Hạ Lễ (đoạn từ ruộng nhà bà Đan đi ruộng nhà bà Nguyên) | 700           |                       | 700              |                        |                                      |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                             | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
| A   | B                                                                                                                                      | 1       | 2                     |
| -   | Sửa chữa đường GT nội đồng thôn 5, xã Hạ Lễ (đoạn từ ruộng nhà ông Đình đến nhà bà Tâm)                                                | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn 7 xã Hạ Lễ (Đoạn từ ruộng nhà ông Bảo đến giáp xã Phan Sào Nam)                                | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa đường GTNT xã Hồ Tùng Mậu (Đoạn từ bà Ngẩn đến nhà ông Linh thôn Lưu Xá)                                                      | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa, bảo dưỡng đường GTNT xã Hồ Tùng Mậu (Đoạn từ nhà Bà Hiền đến ngã tư ruộng cửa Rọ, đường Lê Thôn Mảo Cầu)                     | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa, duy tu đường giao thông nội đồng xã Hồ Tùng Mậu (Đoạn từ nhà ông Cọp đi cửa Rọ)                                              | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hồ Tùng Mậu (đoạn từ công nghĩa trang thôn Gạo Nam đi ruộng ông Quế)                             | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hồ Tùng Mậu (đoạn từ ruộng nhà bà Thịnh vùng 1 Chằm Riêng hướng đi đến đường ĐH.66 thôn Mảo Cầu) | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa đường GT nội đồng thôn An Thi 3, xã Hồng Quang (đoạn từ ruộng nhà ông Phú đến ruộng nhà ông Cột)                              | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa Đường giao thông nội đồng thôn Đan Tràng, xã Hồng Quang (Đoạn từ ruộng nhà bà Trâm đến ruộng nhà ông Khánh)                   | 700     |                       |

[illegible]

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                  | Tổng số | Chi đầu tư phát triển |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|
| A   | B                                                                                                                                                           | 1       | 2                     |
| -   | Duy tu, sửa chữa bảo dưỡng đường GTND xã Hồng Quang (Đoạn từ ruộng bà Phiến đến ruộng nhà ông Trung thôn Trà Phương Năm)                                    | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hồng Quang (Đoạn từ ruộng nhà ông Pháo đến ruộng nhà bà Yêu)                                                          | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng thôn Bích Tràng, xã Tiên Phong (đoạn từ đường ĐH.63 đến Chằm Chua)                                            | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa, duy tu đường giao thông nội đồng xã Tiên Phong (Đoạn từ đường đồng Sào đi ruộng ông Dương)                                                        | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng thôn Bích Tràng, xã Tiên Phong (đoạn từ đường 5 Tấn đến Đông Quán)                                            | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Tiên Phong, huyện Ân Thi (đoạn 1: từ ĐH.63 (nhà ông Sơn Miền) đến nhà ông <u>Cung</u> (giáp đường WB thôn Bình Lăng); | 700     |                       |
| -   | Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng đường giao thông ra đồng thôn Bình Xá, xã Tiên Phong (đoạn từ cổng ông Chụng đến ruộng bà Mai)                                   | 700     |                       |

[illegible]



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị              | Tổng số | Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chỉ quốc phòng | Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chỉ y tế, dân số và gia đình | Chỉ văn hóa và truyền thanh | Chỉ bảo vệ môi trường | Chỉ các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 | Chỉ hoạt động của cơ quan qlnn, đàng, đoàn thể | Chỉ bảo đảm xã hội | Chi tx khác |
|-----|-------------------------|---------|------------------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------|-------------|
|     |                         |         |                                    |                |                                       |                              |                             |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                |                    |             |
| A   | B                       | 1       | 2                                  | 4              | 5                                     | 6                            | 7                           | 9                     | 10                        | 11             | 12                                              | 13                                             | 14                 | 15          |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>          | 47,644  | 1,000                              | 1,476          | 1,955                                 | 855                          | 1,839                       | 870                   | 4,978                     | 4,558          | 420                                             | 32,643                                         | 2,028              | 0           |
| 1   | Đảng ủy                 | 7,531   |                                    |                |                                       |                              |                             |                       |                           |                |                                                 | 7,531                                          |                    |             |
| 2   | Ủy ban mặt trận tổ quốc | 6,444   |                                    |                |                                       |                              |                             |                       |                           |                |                                                 | 6,444                                          |                    |             |
| 3   | Văn phòng HĐND-UBND     | 32,932  | 1,000                              | 1,476          | 1,955                                 | 855                          | 1,839                       | 870                   | 4,978                     | 4,558          | 420                                             | 17,931                                         | 2,028              |             |
| 4   | Tiền thưởng             | 737     |                                    |                |                                       |                              |                             |                       |                           |                |                                                 | 737                                            |                    |             |

